TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/KDTM-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tình.

Bà Đinh Thị Bích Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2023/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2023/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH X; địa chỉ: Lô A, đường C, Khu Công nghiệp T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Viết T, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: tổ E, khu phố G, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: tổ D, khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 5 năm 2023), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Công ty TNHH T1; địa chỉ: thửa đất số 1480, tờ bản đồ số 95, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T1 - SX Doanh Nguyên: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai; chức danh: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3702784791, đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 6 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp), vắng mặt.

2. Công ty TNHH L; địa chỉ: thửa đất số 389, tờ bản đồ số 40, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH L: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3702660757, đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 5 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 03 tháng 11 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2023 của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (viết tắt là Công ty X) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Viết T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 06 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020, Công ty X và Công ty TNHH T1 (viết tắt là Công ty T1) có thỏa thuận mua bán hàng hóa là mút xốp. Theo đó, Công ty X là bên bán, Công ty T1 là bên mua; hai bên thỏa thuận mua bán thông qua lời nói chứ không lập hợp đồng bằng văn bản, có sự tham gia bảo lãnh của Công ty TNHH L (viết tắt là Công ty L).

Thực hiện thỏa thuận giữa hai bên, từ tháng 06 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020, Công ty X đã nhiều lần xuất bán hàng hóa cho Công ty T1; hàng tháng, Công ty X có xuất hóa đơn giá trị gia tăng yêu cầu Công ty T1 thanh toán tiền hàng, cụ thể: hóa đơn số 0000055 ngày 02 tháng 6 năm 2020 là 460.898.708 đồng; hóa đơn số 0000127 ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 523.631.394 đồng; hóa đơn số 0000187 ngày 31 tháng 7 năm 2020 là 784.568.774 đồng; hóa đơn số 0000237 ngày 26 tháng 8 năm 2020 là 488.314.728 đồng và hóa đơn số 0000334 ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 535.640.441 đồng.

Tổng số tiền hàng theo 05 hóa đơn trên là 2.793.054.002 đồng. Theo thỏa thuận sau 30 ngày kể từ khi kết thúc giao hàng, Công ty T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty X 100% giá trị hàng đã giao. Mặc dù Công ty X đã thực hiện đúng theo thỏa thuận cũng như xuất hóa đơn đối với các hàng hóa theo yêu cầu của Công ty T1 nhưng Công ty T1 chỉ thanh toán được 1.300.000.000 đồng; số tiền còn lại là 1.493.054.002 đồng, Công ty T1 chưa thanh toán.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, Công ty X, Công ty T1 và Công ty L cùng thống nhất lập Biên bản thỏa thuận V/v: Xác nhận công nợ và cam kết trả nợ, theo đó các bên thỏa thuận mỗi tháng kể từ ngày 20 đến ngày 25 (dương lịch), bắt đầu từ tháng 01 năm 2023, Công ty T1 và Công ty L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty X 200.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số nợ.

Tuy nhiên đến nay, Công ty T1 và Công ty L chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty X.

Tại Đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2023, Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X số tiền nợ gốc là 1.493.054.002 đồng và tiền lãi tương ứng với tổng số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng thương mại, tạm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm tạm tính ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 09 tháng: 1.493.054.002 đồng x 1,2%/tháng x 09 tháng = 161.249.832 đồng. Tổng số tiền Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X là 1.654.303.834 đồng.

Tại Quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn gửi cho Tòa án trước ngày xét xử, Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X số tiền nợ gốc là 1.493.054.002 đồng và tiền lãi tương ứng với tổng số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng thương mại, tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 (ngày tiếp theo của ngày 25 tháng 01 năm 2023) cho đến khi Tòa án xét xử cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 12 năm 2023 (tính tròn 11 tháng) là 197.083.128 đồng. Tổng số tiền Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X là 1.690.137.130 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T1 và Công ty L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn Công ty X xác định có bán mút xốp cho bị đơn Công ty T1; Công ty T1 và Công ty L cam kết có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền hàng còn nợ là 1.493.054.002 đồng cho Công ty X nhưng không thực hiện nên Công ty X khởi kiện Công ty T1 và Công ty L. Như vậy, các bên tranh chấp phát sinh từ việc mua bán mút xốp, đây là loại hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các đương sự là một loại tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Điều 3 của Biên bản thỏa thuận V/v: Xác nhận công nợ và cam kết trả nợ ngày 09 tháng 12 năm 2022 (bút lục số 06), Công ty X, Công ty T1 và Công ty L thống nhất lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nơi Công ty X đặt trụ sở. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3702405891, đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 10 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 04 tháng 5 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp (bút lục số 05), Công ty X có địa chỉ trụ sở chính tại Lô A, đường C, Khu Công nghiệp T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Trước đó ngày 06 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Công ty X. Ngày 05 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên đã ra Quyết định chuyển vụ án số 03/2023/QĐST-KDTM chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng để giải quyết theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Do người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T1 và Công ty L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[5] Về áp dụng pháp luật nội dung: hoạt động mua bán hàng hóa là mút xốp giữa các bên là một trong những hoạt động thương mại nhằm mục đích sinh lợi, căn cứ Điều 4 của Luật Thương mại, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X yêu cầu bị đơn Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X tổng số tiền là 1.690.137.130 đồng, gồm số tiền nợ gốc là 1.493.054.002 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thanh toán tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 12 năm 2023 (tính tròn 11 tháng) là 197.083.128 đồng:

[6.1] Công ty X khai: từ tháng 06 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020, Công ty X có bán mút xốp cho Công ty T1; việc mua bán giữa Công ty X và Công ty T1 không có hợp đồng mà chỉ giao kết bằng lời nói, có sự tham gia bảo lãnh của Công ty L. Hàng tháng, Công ty X có xuất hóa đơn giá trị gia tăng yêu cầu Công ty T1 thanh toán tiền hàng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T1 và Công ty L nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn đều vắng mặt, không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Mặc nhiên, bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do nguyên đơn đưa ra.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các phiếu giao hàng, bảng đối chiếu công nợ và các hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng từng tháng; Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, việc mua bán mút xốp giữa các bên là có thật, là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét hợp đồng mua bán mút xốp giữa các bên có hình thức phù hợp với quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 24 của Luật Thương mại; đảm bảo các điều kiện hiệu lực của hợp đồng theo khoản 1 Điều 117 của Bộ luật Dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định từ Điều 34 đến Điều 62 của Luật Thương mại. Nguyên đơn Công ty X đã thực hiện việc giao hàng cho bị đơn Công ty T1 theo thỏa thuận. Tổng số tiền hàng nguyên đơn bán cho bị đơn từ tháng 6 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020 là 2.793.054.002 đồng, có 05 Hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo (bút lục số 25, 40, 65 đến 67). Bị đơn Công ty T1 đã thanh toán được 1.300.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 1.493.054.002 đồng. Tại Biên bản thỏa thuận V/v: Xác nhận công nợ và cam kết trả nợ ngày 09 tháng 12 năm 2022, bị đơn Công ty T1 đã xác nhận số nợ còn lại này; đồng thời bị đơn Công ty T1 và Công ty L cam kết có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty X toàn bộ số nợ nhưng bị đơn không thực là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, vì vậy nguyên đơn khởi kiện bị đơn là hoàn toàn có cơ sở. Hội đồng xét xử quyết định buộc bị đơn Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X số tiền nợ gốc là 1.493.054.002 đồng.

[6.2] Về tiền lãi: do bị đơn chậm thanh toán tiền hàng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

- Về thời gian yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán được nguyên đơn Công ty Xin Hui xác định dựa trên Biên bản thỏa thuận V/v: Xác nhận công nợ và cam kết trả nợ ngày 09 tháng 12 năm 2022, tính từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 (là ngày tiếp theo của ngày 25 tháng 01 năm 2023) cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 12 năm 2023 (tính tròn 11 tháng) là có cơ sở.

- Về mức lãi suất: nguyên đơn xác định mức lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng thương mại là 1,2%/tháng.

Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm). Theo đó, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng thương mại có phòng giao dịch tại huyện B tại thời điểm xét xử sơ thẩm gồm Ngân hàng N (A), Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 (V) và Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1): đối với cho vay ngắn hạn là 14,55%/năm (1,2125%/tháng); đối với cho vay trung dài hạn là 16,55%/năm (1,379%/tháng). Tuy nhiên, quá trình tố tụng, nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất thấp hơn là 1,2%/tháng (tức 14,4%/năm),

tổng số tiền lãi do chậm trả là 197.083.128 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X số tiền lãi này.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T1 và Công ty L phải liên đới thanh toán cho Công ty X tổng số tiền là 1.690.137.130 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn Công ty T1 và Công ty L phải liên đới chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 117, Điều 357, Điều 430 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 4, Điều 24, Điều 34 đến Điều 62 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 11 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty TNHH T1 - T1 và Công ty TNHH L về việc tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa:

Buộc Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH L phải liên đới thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 1.690.137.130 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn một trăm ba mươi đồng) gồm: tiền nợ gốc là 1.493.054.002 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu không trăm năm mươi bốn nghìn không trăm lẻ hai đồng) và tiền lãi chậm trả là 47.064.884 đồng (bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.815.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0007715 ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH L phải liên đới chịu 62.704.114 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn một trăm mười bốn đồng).

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến